TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2019/DS-PT
Ngày 19-7-2019
V/v tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Anh

Ông Nguyễn Trung Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cảnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 6 và 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/TLPT-DS ngày 26/03/2019 về việc "tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 144/2018/DS-ST ngày 11/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 160/2019/QĐPT-DS ngày 26 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Huỳnh Thị Nh, sinh năm 1941; địa chỉ: Số 278/6, đường L, tổ 2, khu phố 5, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Ngọc G, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 278/6, đường L, tổ 2, khu phố 5, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2018), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Sin Thoại Kh - Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Th thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn L1 (L1 em), sinh năm 1946, đã chết ngày 25/5/2017 theo Giấy chứng tử số 217/TLKT-BS ngày 26/5/2017 của UBND phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Ông Huỳnh Minh C, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 98, đường Nguyễn T, tổ 5, khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 94/2, đường Nguyễn T, tổ 5, khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 8, ấp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Huỳnh Thị Tuyết L, sinh năm 1975; địa chỉ: Định cư tại Hoa Kỳ.

5. Ông Huỳnh Minh S, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 94/2, đường Nguyễn T, tổ 5, khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Huỳnh Thị Tuyết N, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 556, đường Phú Lợi, tổ 1, khu phố 9, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà H, bà M, bà L, ông S, bà N: Ông Lê Bảo Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 249/1, đường Th, phường Ch, thành phố Th, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 07/6/2017 và ngày 15/9/2017), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn L2 (L2 anh), sinh năm 1946, đã chết ngày 23/5/2018 theo Giấy chứng tử số 78/TLKT ngày 05/6/2018 của UBND Phường 12, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1.1. Ông Huỳnh Tấn D, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 658, đường H, Phường 12, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 12/4, tổ 5, khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

1.3. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 12/4, tổ 5, khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

1.4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 12/4, tổ 5, khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

1.5. Ông Huỳnh Tấn Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 658, đường H, Phường 12, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Ông Huỳnh Tấn Đ2, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 658, đường H, Phường 12, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà H2, ông Th, ông T, ông Đ, ông Đ2: Ông Huỳnh Tấn D, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 658, đường H, Phường 12, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền 10/8/2018), có mặt.

2. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 98, đường Nguyễn T, tổ 5, khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Khái Duy Qu, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 8, ấp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Bà Hà Thị Kim Đ, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 94/4, đường Nguyễn T, tổ 54, khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

5. Ông Đoàn Quốc T2, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 556, đường Nguyễn T, tổ 1, khu phố 9, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số 01, đường Quang Trung, phường Phú Cường, thành phố Th, tỉnh Bình Dương,

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị L – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Th là người đại diện theo ủy quyền (theo Quyết định ủy quyền số 05/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND thành phố Th), có yêu cầu xét xử vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Tầng 16, tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương, đường Lê L, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Thanh T3 – Chức vụ: Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 4014/UBND-KTN ngày 27/8/2018), có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Nh.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1914, chết năm 1954 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1918, chết ngày 20/11/2004. Ông K và bà S có tất cả 06 người con, nhưng chết lúc còn nhỏ hết 03 người, còn lại 03 người là: Bà Huỳnh Thị Nh, sinh năm 1941; ông Huỳnh Văn L2 (L2 anh), sinh năm 1946 và ông Huỳnh Văn L1 (L1 em), sinh năm 1946. Ngoài ra, cha mẹ bà Nh không có con riêng, cũng như con nuôi nào khác.

Ông Huỳnh Văn K, bà Nguyễn Thị S chết để lại diện tích đất 5.000m^2, đo đạc thực tế là 5.352,6m^2 (đã trừ đất thổ mộ 26,5m^2) tại khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương. Ông K và bà S chết không để lại di chúc. Nay Bà Huỳnh Thị Nh khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản do bà S chết để lại gồm diện tích đất đo đạc thực tế là 5.352,6m^2 (đã trừ đất thổ mộ 26,5m^2) tại khu phố

8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; trong đó: Diện tích 3.938,4 m^2 (gồm có 147,25m^2 đất thổ cư và 3.791,15m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 09 (số mới 1467), tờ bản đồ số 48 và diện tích 1.536,2m^2 thuộc thửa đất số 72 tờ bản đồ số 40; cho Bà Huỳnh Thị Nh 01 phần, ông Huỳnh Văn L2 (L2 anh) 01 phần và ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) 01 phần. Bà Nh yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01044/QSDĐ/TDM, do UBND thành phố Th, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) ngày 14/4/2003 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 287116, số vào sổ CS 10069 ngày 14/4/2017, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Huỳnh Văn L1 thuộc thửa đất số 09 (số mới 1467), tờ bản đồ số 48, diện tích 3.938,4 m^2 (trong đó có 147,25m^2 đất thổ cư và 3.791,15m^2 đất trồng cây lâu năm). Căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 180m^2 gắn liền trên phần đất tranh chấp, do ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) quản lý; nhà đất tọa lạc tại khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương và các loại tài sản cây trồng, công trình xây dựng trên đất nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Nh không tranh chấp.

Đối với diện tích đất thuộc diện thu hồi theo kế hoạch thực hiện mở rộng đường Nguyễn T theo Quyết định số 82/BB-ĐB ngày 08/7/2015 của Ban quản lý dự án thị xã là 62m^2 (trong đó: 55,40m^2 đất hành lang đường bộ; 1,375m^2 đất ở đô thị và 5,225m^2 đất trồng cây lâu năm): Nguyên đơn không tranh chấp đối với phần đất và không tranh chấp về số tiền ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) đã nhận đền bù đối với phần đất này.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1914, chết năm 1954; bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1918, chết ngày 20/11/2004. Ông K và bà S có tất cả 06 người con, nhưng chết lúc còn nhỏ hết 03 người, còn lại 03 người là: Bà Huỳnh Thị Nh, sinh năm 1941; ông Huỳnh Văn L2 (L2 anh), sinh năm 1946; ông Huỳnh Văn L1 (L1 em), sinh năm 1946. Ngoài ra, cha mẹ bà Nh không có con riêng, cũng như con nuôi nào khác.

Diện tích đất đo đạc thực tế là 5.352,6m^2 (đã trừ đất thổ mộ 26,5m^2) trong đó: Diện tích 3.938,4 m^2 (gồm có: 147,25m^2 đất thổ cư và 3.791,15m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 09 (số mới 1467), tờ bản đồ số 48 và diện tích 1.536,2m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 40; tọa lạc khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương mà nguyên đơn có đơn tranh chấp có nguồn gốc của ông bà chết để lại và ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) khai phá mở rộng thêm diện tích từ trước năm 1975 cho đến nay. Sau giải phóng năm 1975, ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) cùng với vợ Bà Võ Thị H và các con tiếp tục quản lý sử dụng xây dựng nhà ở và canh tác, trồng các loại cây lâu năm và cây ngắn ngày trên toàn bộ diện tích đất canh tác. Hộ ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) nộp thuế đăng ký kê khai nhà đất với nhà nước và được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01044/QSDĐ/TDM ngày 14/4/2003. Năm 2016, ông (L1 em) lập thủ tục đăng ký đo đạc lại và được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 287116, số vào sổ CS 10069

ngày 14/4/2017, thuộc thửa đất số 09 (số mới 1467), tờ bản đồ số 48, diện tích 3.938,4 m^2 (trong đó có 147,25m^2 đất thổ cư và 3.791,15m^2 đất trồng cây lâu năm) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Huỳnh Văn L1 (L1 em). Đối với diện tích đất 1.536,2m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 40: Khi tiến hành xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp nên chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) và Bà Võ Thị H có 05 người con gồm: Ông Huỳnh Minh C, Bà Huỳnh Thị Tuyết M, Bà Huỳnh Thị Tuyết L, Ông Huỳnh Minh S, Bà Huỳnh Thị Tuyết N. Từ năm 1975 đến khi bà S mất năm 2004, bà S sống cùng ông Huỳnh Văn L1 (L1 em). Do bà S tuổi lớn và mất sức lao động nên không thể canh tác đất mà do ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) phụng dưỡng, chăm sóc. Ngày 13/3/2000, ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) lập thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo yêu cầu của UBND phường Ph nên bà S làm đơn ủy quyền sử dụng đất để bổ sung hồ sơ đất ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) toàn quyền đăng ký và sử dụng đất, đồng thời bà S xác nhận rằng toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất lúc bấy giờ thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) và bà S cam kết không có ý kiến tranh chấp. Ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) đã sử dụng đất ổn định, lâu dài, thực hiện nghĩa vụ đăng ký kê khai, nộp thuế đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý.

* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Ông Huỳnh Minh C trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Tấn D là người đại diện ủy quyền của Bà Nguyễn Thị H2, Ông Huỳnh Tấn Đ, Huỳnh Tấn Đ2, Ông Nguyễn Văn Th và Ông Nguyễn Văn T trình bày: Thống nhất lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đồng ý thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Bà Hà Thị Kim Đ, Ông Đoàn Quốc T2, Ông Nguyễn Khái Duy Qu, Bà Phạm Thị D: Thống nhất theo ý kiến của đại diện bị đơn.

3. UBND thành phố Th trình bày tại Công văn số 136/TNMT ngày 05/02/2018: Theo hồ sơ lưu trữ thể hiện ngày 13/3/2000 ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) có đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 48; đất tọa lạc tại khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương về nguồn gốc: Đất ông bà để lại được mẹ ủy quyền năm 2000, đơn của ông L1 được UBND phường Ph xác nhận ngày 28/11/2000, nội dung: *" Ông Huỳnh Văn L1 thừa kế đất của mẹ ruột Nguyễn Thị S, đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp, có đăng ký ruộng đất, hội đồng xét duyệt đề nghị cấp 150m^2 TC, 3719,6m^2 + 150m^2 cây lâu năm"*. Hồ sơ kèm "Đơn xin ủy quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị S ngày 13/3/2000 có xác nhận của UBND phường Ph ngày 13/3/2000: "*Bà Nguyễn Thị S cư ngụ tại khu phố 8, phường Ph, thành phố Th,*

tỉnh Bình Dương. Vì tuổi già sức yếu, bà S giao quyền thừa kế 5000m^2 đất thổ cư cho con út là Huỳnh Văn L1 (ngụ cùng gia đình). Ông L1 được quyền đứng ra kê khai đăng ký quyền sử dụng đất 5000m^2 đất nêu trên, các chữ ký của hai đương sự là đúng". Biên bản xác định mốc giới thửa đất ngày 26/4/1999 và hồ sơ kỹ thuật ngày 08/12/2000, ngày 14/4/2003 ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.019,6m^2 thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 48, đất tọa lạc tại khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương. Việc UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo trình tự thủ tục quy định tại thời điểm cấp.

4. UBND tỉnh Bình Dương trình bày tại Công văn số 2119/VPĐKĐĐ-TCHC ngày 12/10/2018: Ngày 14/4/2003, ông Huỳnh Văn L1 được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01044/QSDĐ/TDM diện tích 4.019,6m^2 thuộc thửa đất 09, tờ bản đồ số 48. Năm 2017, ông L1 có đơn xin cấp đổi lại quyền sử dụng đất nêu trên và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 287116, số vào sổ CS 10069 ngày 14/4/2017, thuộc thửa đất số 09 (số mới 1467), tờ bản đồ số 48, diện tích 3.938,4m^2 (trong đó có 147,25m^2 đất thổ cư và 3.791,15m^2 đất trồng cây lâu năm) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Huỳnh Văn L1. Việc cấp đổi giấy chứng nhận nêu trên là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 144/2018/DS-ST ngày 11/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Nh đối với bị đơn ông Huỳnh Văn L1 "L1 em" (ông L1 đã chết ngày 25/5/2017 theo Giấy chứng tử số 217/TLKT-BS ngày 26/5/2017 của UBND phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông Huỳnh Minh C, Bà Võ Thị H, Bà Huỳnh Thị Tuyết M, Bà Huỳnh Thị Tuyết L, Ông Huỳnh Minh S, Bà Huỳnh Thị Tuyết N về việc "tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với các yêu cầu sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất qua đo đạc thực tế là 5.352,6m^2 (đã trừ đất thổ mộ 26,5m^2) thuộc thửa đất số 09 (số mới 1467), thửa 72; tờ bản đồ số 40, 48; tọa lạc tại khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01044/QSDĐ/TDM, đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 48, do UBND thành phố Th, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) ngày 14/4/2003.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 287116, số vào sổ CS 10069, đối với thửa đất số 09 (số mới 1467), tờ bản đồ số 48, diện tích 3.938,4 m^2 (trong đó có 147,25m^2 đất thổ cư và 3.791,15m^2

đất trồng cây lâu năm) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Huỳnh Văn L1 ngày 14/4/2017.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/12/2018 nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Nh kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 25/12/2018, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương quyết định kháng nghị phúc thẩm theo hướng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm 144/2018/DS-ST ngày 11/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; Viện Kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Sin Thoại Kh trình bày: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở xem xét vì bản án cấp sơ thẩm xem xét không đúng, không khách quan. Diện tích đất 5.352,6m^2 thuộc thửa đất số 09 (số mới 1467), tờ bản đồ số 48 và diện tích 1.536,2m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 40; tọa lạc khu phố 8, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương là tài sản của cụ Nguyễn Thị S để lại. Tài sản của cụ S được thể hiện rõ trong nội dung đơn đăng ký quyền sử dụng đất cho ông L1 em ngày 03 tháng 3 năm 2000 cũng như trong nội dung xác nhận của chính quyền địa phương về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ S để lại. Như vậy, đây là di sản thừa kế theo Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 1995. Năm 2004, cụ S chết nên đây là thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế theo Điều 636 Bộ luật Dân sự năm 1995. Cụ S chết, không để lại di chúc, căn cứ các Điều 677, 678 thì đây là di sản cụ S để lại chưa chia nên cần chia theo pháp luật. Bà Nh là con của cụ S nên được hưởng 1/3 trên tổng số di sản mà cụ S để lại theo Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 1995, tương đương 1.784 m^2 đất trong tổng số 5.352,6m^2 đất do cụ S để lại.

Bị đơn cho rằng phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L1 em tự khai phá là không có cơ sở vì không đưa ra được chứng cứ chứng minh phần đất này do bị đơn khai phá. Trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 13 tháng 3 năm 2000 (bút lục số 151) khẳng định nguồn gốc do mẹ là cụ S để lại, tặng cho. Ngoài ra xác nhận của địa chính, cũng như của phường đều xác định đất tranh chấp là của cụ S để lại.

Việc nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở vì cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ yếu căn cứ vào đơn xin ủy quyền đất của cụ S cho ông L1 em. Tuy nhiên, giấy ủy quyền có nhiều điểm không rõ ràng, không phù hợp với quy định của pháp luật. Vì cụ S không biết chữ nhưng lại có chữ ký của cụ S, nội dung chỉ đề cập đến diện tích đất 5000m^2 không thể hiện đất thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa? Nội dung xác định thỏa thuận gia đình nhưng thiếu chữ ký của ông L2 anh và bà Nh. Trong đơn đăng ký quyền sử dụng

đất ông L1 em ghi được mẹ ủy quyền năm 2000 và tại mục ý kiến của UBND xã ghi ông Huỳnh Văn L1 thừa kế đất mẹ ruột là bà Nguyễn Thị S là hoàn toàn bịa đặt vì cụ S vẫn còn sống không để lại di chúc cho ai, hợp đồng tặng cho này không được công chứng, chứng thực tại phòng công chứng là không đúng quy định tại Nghị định số 31/CP ngày 18 tháng 5 năm 1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước.

Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật, giấy ủy quyền không phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Th kháng nghị bản án sơ thẩm với lý do cần xác định diện tích đất tranh chấp có phải di sản hay không. Sau giải phóng, cụ S đã 57 tuổi, ông L1 em sống cùng cụ S cùng canh tác, sử dụng phần đất này. Tuy nhiên, việc ủy quyền có những dòng chữ khác nhau, tại phiên tòa nguyên đơn có yêu cầu thu thập chứng cứ giải tỏa đền bù đất ở Khu Công nghiệp An Thạnh, vấn đề này cần làm rõ khi giải quyết vụ án này. Đất của cụ S có hai phần một phần đã được cấp giấy chứng nhận, một phần chưa được cấp giấy chứng nhận cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ nguồn gốc di dản là của cụ S hay không mà bác yêu cầu của nguyên đơn là chưa phù hợp.

Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Nh sinh năm 1941 là người cao tuổi và được miễn án phí theo quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đã miễn án phí cho bà Nh nhưng không xử lý tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là không đảm bảo quyền lợi cho bà Nh

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Phạm Thị D, Ông Nguyễn Khái Duy Qu, Bà Hà Thị Kim Đ, Ông Đoàn Quốc T2, UBND thành phố Th, UBND tỉnh Bình Dương có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Nh khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Huỳnh Văn Kịp và cụ Nguyễn Thị S với diện tích đất đo đạc thực tế là 5.352,6m^2 (đã trừ 26,5m^2 thổ mộ) tọa lạc tại khu phố 8, phường Ph, thành

phố Th, tỉnh Bình Dương thành 3 kỷ phần, tương đương mỗi kỷ phần diện tích 1.784 m^2 đất. Bị đơn ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L1 em xác định phần đất nguyên đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế đã được mẹ ông L1 em là cụ Nguyễn Thị S cho vào năm 2000 theo Đơn xin ủy quyền sử dụng đất (thừa kế) ngày 13/3/2000. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp đã được cụ S cho ông Huỳnh Văn L1 (L1 em) vào năm 2000.

[2.2] Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng chữ ký trong Đơn xin ủy quyền ngày 13/3/2000 không phải do cụ S ký vì cụ S không biết chữ. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ông Hồ Ngọc G cung cấp chứng cứ mới cho Tòa án là Công văn số 470/PC60 ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Công an tỉnh Bình Dương về việc trả lời kết quả trích lục chứng minh nhân dân kèm theo tờ khai chứng minh nhân dân của cụ Nguyễn Thị S ngày 17/3/1978 thì tại mục *"15. Trình độ văn hóa mù chữ" và tại mục "người khai ký tên thì cụ Nguyễn Thị S chỉ đánh dấu X".* Xem xét hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Th sao lục ngày 28/9/2015 thì tại thời điểm lập văn bản ủy quyền ngoài chữ ký tại Đơn xin ủy quyền sử dụng đất (thừa kế) thì cụ Nguyễn Thị S còn ký 2 chữ ký vào Biên bản ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 26/4/1999. Hội đồng xét xử xét thấy, việc cụ S khai không biết chữ trong tờ khai chứng minh nhân dân là tình tiết quan trọng, ảnh hưởng đến việc đánh giá chứng cứ là đơn xin ủy quyền sử dụng đất, nên cần làm rõ việc cụ S có biết chữ hay không và các chữ ký của cụ S trong hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Th sao lục ngày 28/9/2015 có phải là chữ ký của cụ S hay không và việc chứng thực của UBND phường Ph đối với đơn xin ủy quyền có phù hợp với quy định của pháp luật hay không để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.3] Xét đơn xin ủy quyền sử dụng đất (thừa kế) ngày 13/3/2000 thấy rằng: Chữ viết trong nội dung đơn không cùng nét chữ và có những khoảng trống để điền những nội dung quan trọng như: Đề mục, tên người ủy quyền và người nhận ủy quyền, diện tích đất, vị trí đất nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ tại sao lại có sự không thống nhất này. Ngoài ra, nội dung ủy quyền có sự không rõ ràng nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ như: *"Tất cả gia đình tôi đã thống nhất thỏa thuận cho Huỳnh Văn L1 được quyền đứng ra đăng ký quyền sử dụng đất nói trên"* nhưng chỉ có bà S và ông L1 ký tên, ngoài ra không có ai ký vào đơn để thể hiện rõ hơn ý chí của gia đình. Mặt khác, gia đình tại thời điểm ký đơn ủy quyền gồm có những ai, nội dung ủy quyền là được quyền đại diện gia đình đăng ký hay gia đình ủy quyền cho ông L1 em quản lý, sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất cũng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ. Nội dung chứng thực của UBND phường Ph ghi: "*Bà Nguyễn Thị S cư ngụ tại khu phố 8, phường Ph vì tuổi già sức yếu, bà giao quyền thừa kế 5.000m^2* ***đất thổ cư*** *cho con út là anh L1 (cùng ngụ chung gia đình). Anh L1 được quyền đứng ra kê khai đăng ký quyền sử dụng 5.000 m^2 đất nêu trên".* Trong khi đó nội dung trong đơn chỉ ghi

5.000m^2 đất, không có ghi là loại đất gì, nội dung ủy quyền nhưng chứng thực là "giao quyền thừa kế…đứng ra kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất" là có sự mâu thuẫn.

[2.4] Ngoài ra, tại biên bản xác minh ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Th có nội dung: "Căn cứ kết quả đo đạc, đăng ký bản đồ chính quy (đo đạc năm 1996, hoàn thành năm 2000) để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà năm 2003, bà Nguyễn Thị S có đăng ký 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 4.019,6m^2; thửa đất số 72, tờ bản đồ số 40, diện tích là 1.536,2m^2". Tại Đơn xin ủy quyền sử dụng đất (thừa kế) ngày 13/5/2000, nội dung chỉ ghi diện tích đất là 5.000m^2 tọa lạc tại khu phố 8 mà không ghi rõ số thửa, tờ bản đồ của phần đất mà cụ S ủy quyền cho ông L1 em, cùng ngày ông L1 em có Đơn xin đăng ký kê khai quyền sử dụng đất ghi rõ tờ bản đồ số 48, thửa số 9, khu 8, diện tích 4.019,6m^2, loại đất T+V, nguồn gốc sử dụng đất ông bà để lại được mẹ ủy quyền năm 2000. Như vậy, cấp sơ thẩm chưa làm rõ cụ S ủy quyền cho ông L1 em toàn bộ diện tích đất tại khu 8 hay chỉ ủy quyền đối với thửa số 09 tờ bản đồ số 48, nếu ủy quyền toàn bộ thì tại sao ông L1 em chỉ đăng ký đối với thửa số 09 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 09. Đối với diện tích đất còn lại đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ai đăng ký kê khai cũng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ. Trong khi Sổ đăng ký đất đai năm 1983 ghi bà Nguyễn Thị S2, 65 tuổi, ở Bình Điềm có đăng ký 1.300m^2 đất. Tòa án cấp sơ thẩm có xác minh ở địa phương bà S2 có phải bà S hay không thì địa phương không xác định được, nhưng lại không xác minh bà S2 có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, ở vị trí nào, để xác định diện tích đất các bên đang tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ S có phải là thửa đất mà cụ S đăng ký trong sổ đăng ký đất đai năm 1983 hay không.

[2.5] Xem xét Hồ sơ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của ông L1 em tại Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 08 tháng 12 năm 2000 và Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 26 tháng 4 năm 1999 thể hiện sơ đồ thửa đất mà cụ Nguyễn Thị S ủy quyền cho ông L1 em về hình thể, tứ cận, diện tích đất không giống với Mảnh trích đo địa chính ngày 20/7/2017 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Th thực hiện, cụ thể: Cạnh phía bắc của phần đất này không giáp đường mà giáp chủ sử dụng đất Nguyễn Thị S (bút lục số 162). Như vậy, Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 26 tháng 4 năm 1999 thể hiện bà Nguyễn Thị S còn có phần đất tiếp giáp với đất ông L1 em được ủy quyền, vấn đề này chưa được cấp sơ thẩm làm rõ như đã phân tích ở đoạn [2.4].

[2.6] Về tài sản gắn liền với đất tranh chấp: Trên phần đất tranh chấp có căn nhà (ký hiệu số 1 theo Mảnh trích đo địa chính) nguyên đơn xác định là nhà của cụ S để lại, gia đình ông L1 em có xây dựng thêm và sửa chữa từ nền nhà cũ của cụ S. Bị đơn xác định nhà do bị đơn xây mới từ năm 1987 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ căn nhà này có phải tài sản do cụ S để lại hay không, vị trí căn nhà nằm trên phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

hay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm các đương sự xác định nhà xây dựng trên đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ký hiệu số 3 theo Mảnh trích đo địa chính) do bà Tuyết Nhung xây dựng nhưng hiện nay không sinh sống trên đất này, tuy nhiên tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 10 tháng 7 năm 2019 các đương sự xác định nhà của bà Tuyết Mai xây dựng là mâu thuẫn với các lời khai trước đây ở cấp sơ thẩm.

[3] Do cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện và có phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm như đã phân tích trên nên để đảm bảo chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định tại Điều 17 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/6/2019, Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để nguyên đơn cung cấp chứng cứ là hồ sơ có liên quan đến việc quy hoạch quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị S tại Khu Công nghiệp An Thạnh. Tuy nhiên, đến nay nguyên đơn vẫn không cung cấp được các chứng cứ này cho Tòa án. Ngày 28/6/2019, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu giám định chữ ký trong Đơn xin ủy quyền sử dụng đất (thừa kế) và yêu cầu xác minh làm rõ địa điểm lập đơn xin ủy quyền, việc chứng thực chữ ký, cũng như nội dung đơn xin ủy quyền. Những vấn đề này chưa được làm rõ và do hủy bản án sơ thẩm nên việc nguyên đơn yêu cầu giám định chữ ký của cụ S và thu thập thêm chứng cứ sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Th đề nghị hủy bản án sơ thẩm là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị. Nguyên đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật nhưng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, Điều 148; khoản 3, Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Nh,

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 144/2018/DS-ST ngày 11/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Th giải quyết sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Nh không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 19/7/2019)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Th;
- Chi cục THADS thành phố Th ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)
Nguyễn Ngọc Mai